

**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH BẢO HIỂM Y TẾ
VÀ THANH TOÁN ĐA TUYẾN**

Số: /GĐĐT-QLHT
V/v thực hiện gửi dữ liệu
theo Quyết định số 130/QĐ-BYT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Kính gửi: Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế

Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến thông báo tình hình liên thông dữ liệu theo quy định của Bộ Y tế tại các Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 và Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 về việc quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan trên Cổng Tiếp nhận dữ liệu thuộc Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế tính đến hết ngày 10/7/2024 như sau:

Có 12.140/12.940 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KBCB) bảo hiểm y tế gửi dữ liệu theo chuẩn định dạng tại các Quyết định số 130/QĐ-BYT (93,8%), trong đó:

- 9.956 cơ sở KBCB thực hiện liên thông dữ liệu đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 130/QĐ-BYT.

- 2.184 cơ sở KBCB thực hiện liên thông dữ liệu không đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 130/QĐ-BYT.

(Chi tiết từng cơ sở KBCB gửi kèm)

Kính đề nghị Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế tiếp tục yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm túc quy định của Bộ Y tế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTGD Nguyễn Đức Hòa (để b/c);
- PTGD Chu Mạnh Sinh (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Các đơn vị: CSYT, CNTT;
- BHXH các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, QLHT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tô Hồng Lương

PHỤC LỤC
BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GỬI DỮ LIỆU KCB TRÊN CÔNG TIẾP NHẬN DỮ LIỆU
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 130/QĐ-BYT (tính đến hết ngày 10/7/2024)

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyến KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
		Tổng toàn quốc		12.940	12.140	93,8%	9.956	82,0%	2.184	18,0%	800	6,2%
		Tuyến TW	1	44	40	90,9%	32	80,0%	8	20,0%	4	9,1%
		Tuyến tỉnh	2	561	535	95,4%	457	85,4%	78	14,6%	26	4,6%
		Tuyến huyện	3	2.366	2.245	94,9%	1.890	84,2%	355	15,8%	121	5,1%
		Tuyến xã	4	9.969	9.320	93,5%	7.577	81,3%	1.743	18,7%	649	6,5%
1	01	Hà Nội	1	27	23	85,2%	17	73,9%	6	26,1%	4	14,8%
2	01	Hà Nội	2	65	48	73,8%	36	75,0%	12	25,0%	17	26,2%
3	01	Hà Nội	3	132	102	77,3%	78	76,5%	24	23,5%	30	22,7%
4	01	Hà Nội	4	507	386	76,1%	305	79,0%	81	21,0%	121	23,9%
1	01	Hà Nội	Toàn tỉnh	731	559	76,5%	436	78,0%	123	22,0%	172	23,5%
5	02	Hà Giang	2	5	5	100%	5	100%	-	0%	-	0%
6	02	Hà Giang	3	34	32	94,1%	28	87,5%	4	12,5%	2	5,9%
7	02	Hà Giang	4	174	172	98,9%	171	99,4%	1	0,6%	2	1,1%
2	02	Hà Giang	Toàn tỉnh	213	209	98,1%	204	97,6%	5	2,4%	4	1,9%
8	04	Cao Bằng	2	3	3	100%	1	33,3%	2	66,7%	-	0%
9	04	Cao Bằng	3	22	22	100%	16	72,7%	6	27,3%	-	0%
10	04	Cao Bằng	4	159	155	97,5%	2	1,3%	153	98,7%	4	2,5%
3	04	Cao Bằng	Toàn tỉnh	184	180	97,8%	19	10,6%	161	89,4%	4	2,2%
11	06	Bắc Kạn	2	2	2	100%	2	100%	-	0%	-	0%
12	06	Bắc Kạn	3	11	11	100%	10	90,9%	1	9,1%	-	0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyến KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
13	06	Bắc Kạn	4	102	100	98,0%	96	96,0%	4	4,0%	2	2,0%
4	06	Bắc Kạn	Toàn tỉnh	115	113	98,3%	108	95,6%	5	4,4%	2	1,7%
14	08	Tuyên Quang	2	5	5	100%	5	100%	-	0%	-	0%
15	08	Tuyên Quang	3	33	31	93,9%	24	77,4%	7	22,6%	2	6,1%
16	08	Tuyên Quang	4	130	125	96,2%	71	56,8%	54	43,2%	5	3,8%
5	08	Tuyên Quang	Toàn tỉnh	168	161	95,8%	100	62,1%	61	37,9%	7	4,2%
17	10	Lào Cai	2	6	5	83,3%	5	100%	-	0%	1	16,7%
18	10	Lào Cai	3	33	33	100%	32	97,0%	1	3,0%	-	0%
19	10	Lào Cai	4	133	129	97,0%	127	98,4%	2	1,6%	4	3,0%
6	10	Lào Cai	Toàn tỉnh	172	167	97,1%	164	98,2%	3	1,8%	5	2,9%
20	11	Điện Biên	2	5	5	100%	5	100%	-	0%	-	0%
21	11	Điện Biên	3	20	20	100%	20	100%	-	0%	-	0%
22	11	Điện Biên	4	114	114	100%	114	100%	-	0%	-	0%
7	11	Điện Biên	Toàn tỉnh	139	139	100%	139	100%	-	0%	-	0%
23	12	Lai Châu	2	4	4	100%	4	100%	-	0%	-	0%
24	12	Lai Châu	3	13	13	100%	12	92,3%	1	7,7%	-	0%
25	12	Lai Châu	4	103	103	100%	92	89,3%	11	10,7%	-	0%
8	12	Lai Châu	Toàn tỉnh	120	120	100%	108	90,0%	12	10,0%	-	0%
26	14	Sơn La	2	9	9	100%	9	100%	-	0%	-	0%
27	14	Sơn La	3	15	15	100%	14	93,3%	1	6,7%	-	0%
28	14	Sơn La	4	204	204	100%	202	99,0%	2	1,0%	-	0%
9	14	Sơn La	Toàn tỉnh	228	228	100%	225	98,7%	3	1,3%	-	0%
29	15	Yên Bái	2	7	7	100%	4	57,1%	3	42,9%	-	0%
30	15	Yên Bái	3	30	29	96,7%	26	89,7%	3	10,3%	1	3,3%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyến KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
31	15	Yên Bái	4	160	155	96,9%	144	92,9%	11	7,1%	5	3,1%
10	15	Yên Bái	Toàn tỉnh	197	191	97,0%	174	91,1%	17	8,9%	6	3,0%
32	17	Hoà Bình	2	2	2	100%	2	100%	-	0%	-	0%
33	17	Hoà Bình	3	23	23	100%	22	95,7%	1	4,3%	-	0%
34	17	Hoà Bình	4	198	184	92,9%	158	85,9%	26	14,1%	14	7,1%
11	17	Hoà Bình	Toàn tỉnh	223	209	93,7%	182	87,1%	27	12,9%	14	6,3%
35	19	Thái Nguyên	1	1	1	100%	1	100%	-	0%	-	0%
36	19	Thái Nguyên	2	12	11	91,7%	11	100%	-	0%	1	8,3%
37	19	Thái Nguyên	3	27	27	100%	25	92,6%	2	7,4%	-	0%
38	19	Thái Nguyên	4	182	175	96,2%	172	98,3%	3	1,7%	7	3,8%
12	19	Thái Nguyên	Toàn tỉnh	222	214	96,4%	209	97,7%	5	2,3%	8	3,6%
39	20	Lạng Sơn	2	4	4	100%	4	100%	-	0%	-	0%
40	20	Lạng Sơn	3	25	24	96,0%	23	95,8%	1	4,2%	1	4,0%
41	20	Lạng Sơn	4	186	186	100%	183	98,4%	3	1,6%	-	0%
13	20	Lạng Sơn	Toàn tỉnh	215	214	99,5%	210	98,1%	4	1,9%	1	0,5%
42	22	Quảng Ninh	2	10	9	90,0%	8	88,9%	1	11,1%	1	10,0%
43	22	Quảng Ninh	3	35	34	97,1%	28	82,4%	6	17,6%	1	2,9%
44	22	Quảng Ninh	4	186	153	82,3%	147	96,1%	6	3,9%	33	17,7%
14	22	Quảng Ninh	Toàn tỉnh	231	196	84,8%	183	93,4%	13	6,6%	35	15,2%
45	24	Bắc Giang	2	9	9	100%	9	100%	-	0%	-	0%
46	24	Bắc Giang	3	49	49	100%	42	85,7%	7	14,3%	-	0%
47	24	Bắc Giang	4	197	197	100%	182	92,4%	15	7,6%	-	0%
15	24	Bắc Giang	Toàn tỉnh	255	255	100%	233	91,4%	22	8,6%	-	0%
48	25	Phú Thọ	2	8	8	100%	7	87,5%	1	12,5%	-	0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
49	25	Phú Thọ	3	40	40	100%	30	75,0%	10	25,0%	-	0%
50	25	Phú Thọ	4	227	220	96,9%	162	73,6%	58	26,4%	7	3,1%
16	25	Phú Thọ	Toàn tỉnh	275	268	97,5%	199	74,3%	69	25,7%	7	2,5%
51	26	Vĩnh Phúc	1	1	1	100%	1	100%	-	0%	-	0%
52	26	Vĩnh Phúc	2	9	8	88,9%	6	75,0%	2	25,0%	1	11,1%
53	26	Vĩnh Phúc	3	38	37	97,4%	35	94,6%	2	5,4%	1	2,6%
54	26	Vĩnh Phúc	4	132	130	98,5%	124	95,4%	6	4,6%	2	1,5%
17	26	Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh	180	176	97,8%	166	94,3%	10	5,7%	4	2,2%
55	27	Bắc Ninh	2	10	10	100%	8	80,0%	2	20,0%	-	0%
56	27	Bắc Ninh	3	30	30	100%	27	90,0%	3	10,0%	-	0%
57	27	Bắc Ninh	4	125	125	100%	124	99,2%	1	0,8%	-	0%
18	27	Bắc Ninh	Toàn tỉnh	165	165	100%	159	96,4%	6	3,6%	-	0%
58	30	Hải Dương	2	12	12	100%	10	83,3%	2	16,7%	-	0%
59	30	Hải Dương	3	49	49	100%	43	87,8%	6	12,2%	-	0%
60	30	Hải Dương	4	224	223	99,6%	219	98,2%	4	1,8%	1	0,4%
19	30	Hải Dương	Toàn tỉnh	285	284	99,6%	272	95,8%	12	4,2%	1	0,4%
61	31	Hải Phòng	2	13	13	100%	13	100%	-	0%	-	0%
62	31	Hải Phòng	3	52	50	96,2%	47	94,0%	3	6,0%	2	3,8%
63	31	Hải Phòng	4	123	102	82,9%	94	92,2%	8	7,8%	21	17,1%
20	31	Hải Phòng	Toàn tỉnh	188	165	87,8%	154	93,3%	11	6,7%	23	12,2%
64	33	Hưng Yên	2	9	9	100%	8	88,9%	1	11,1%	-	0%
65	33	Hưng Yên	3	28	24	85,7%	23	95,8%	1	4,2%	4	14,3%
66	33	Hưng Yên	4	157	-	0,0%	-		-		157	100,0%
21	33	Hưng Yên	Toàn tỉnh	194	33	17,0%	31	93,9%	2	6,1%	161	83,0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
67	34	Thái Bình	2	13	13	100%	9	69,2%	4	30,8%	-	0%
68	34	Thái Bình	3	36	35	97,2%	31	88,6%	4	11,4%	1	2,8%
69	34	Thái Bình	4	250	227	90,8%	83	36,6%	144	63,4%	23	9,2%
22	34	Thái Bình	Toàn tỉnh	299	275	92,0%	123	44,7%	152	55,3%	24	8,0%
70	35	Hà Nam	2	6	6	100%	6	100%	-	0%	-	0%
71	35	Hà Nam	3	18	18	100%	17	94,4%	1	5,6%	-	0%
72	35	Hà Nam	4	98	95	96,9%	38	40,0%	57	60,0%	3	3,1%
23	35	Hà Nam	Toàn tỉnh	122	119	97,5%	61	51,3%	58	48,7%	3	2,5%
73	36	Nam Định	2	9	9	100%	7	77,8%	2	22,2%	-	0%
74	36	Nam Định	3	51	51	100%	47	92,2%	4	7,8%	-	0%
75	36	Nam Định	4	229	225	98,3%	215	95,6%	10	4,4%	4	1,7%
24	36	Nam Định	Toàn tỉnh	289	285	98,6%	269	94,4%	16	5,6%	4	1,4%
76	37	Ninh Bình	2	11	10	90,9%	9	90,0%	1	10,0%	1	9,1%
77	37	Ninh Bình	3	47	43	91,5%	16	37,2%	27	62,8%	4	8,5%
78	37	Ninh Bình	4	134	121	90,3%	92	76,0%	29	24,0%	13	9,7%
25	37	Ninh Bình	Toàn tỉnh	192	174	90,6%	117	67,2%	57	32,8%	18	9,4%
79	38	Thanh Hóa	1	2	2	100%	2	100%	-	0%	-	0%
80	38	Thanh Hóa	2	14	14	100%	14	100%	-	0%	-	0%
81	38	Thanh Hóa	3	116	107	92,2%	84	78,5%	23	21,5%	9	7,8%
82	38	Thanh Hóa	4	552	513	92,9%	6	1,2%	507	98,8%	39	7,1%
26	38	Thanh Hóa	Toàn tỉnh	684	636	93,0%	106	16,7%	530	83,3%	48	7,0%
83	40	Nghệ An	1	1	1	100%	-	0,0%	1	100,0%	-	0%
84	40	Nghệ An	2	12	12	100%	12	100%	-	0%	-	0%
85	40	Nghệ An	3	58	57	98,3%	53	93,0%	4	7,0%	1	1,7%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyến KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
86	40	Nghệ An	4	459	451	98,3%	430	95,3%	21	4,7%	8	1,7%
27	40	Nghệ An	Toàn tỉnh	530	521	98,3%	495	95,0%	26	5,0%	9	1,7%
87	42	Hà Tĩnh	2	8	8	100%	7	87,5%	1	12,5%	-	0%
88	42	Hà Tĩnh	3	28	28	100%	25	89,3%	3	10,7%	-	0%
89	42	Hà Tĩnh	4	218	214	98,2%	168	78,5%	46	21,5%	4	1,8%
28	42	Hà Tĩnh	Toàn tỉnh	254	250	98,4%	200	80,0%	50	20,0%	4	1,6%
90	44	Quảng Bình	1	1	1	100%	1	100%	-	0%	-	0%
91	44	Quảng Bình	2	5	5	100%	3	60,0%	2	40,0%	-	0%
92	44	Quảng Bình	3	30	30	100%	30	100%	-	0%	-	0%
93	44	Quảng Bình	4	151	151	100%	42	27,8%	109	72,2%	-	0%
29	44	Quảng Bình	Toàn tỉnh	187	187	100%	76	40,6%	111	59,4%	-	0%
94	45	Quảng Trị	2	7	7	100%	4	57,1%	3	42,9%	-	0%
95	45	Quảng Trị	3	24	24	100%	7	29,2%	17	70,8%	-	0%
96	45	Quảng Trị	4	122	119	97,5%	-	0,0%	119	100,0%	3	2,5%
30	45	Quảng Trị	Toàn tỉnh	153	150	98,0%	11	7,3%	139	92,7%	3	2,0%
97	46	Thừa Thiên Huế	1	2	2	100%	1	50,0%	1	50,0%	-	0%
98	46	Thừa Thiên Huế	2	12	12	100%	12	100%	-	0%	-	0%
99	46	Thừa Thiên Huế	3	35	35	100%	34	97,1%	1	2,9%	-	0%
100	46	Thừa Thiên Huế	4	138	134	97,1%	131	97,8%	3	2,2%	4	2,9%
31	46	Thừa Thiên Huế	Toàn tỉnh	187	183	97,9%	178	97,3%	5	2,7%	4	2,1%
101	48	Đà Nẵng	1	1	1	100%	1	100%	-	0%	-	0%
102	48	Đà Nẵng	2	13	13	100%	10	76,9%	3	23,1%	-	0%
103	48	Đà Nẵng	3	22	21	95,5%	17	81,0%	4	19,0%	1	4,5%
104	48	Đà Nẵng	4	59	55	93,2%	54	98,2%	1	1,8%	4	6,8%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
32	48	Đà Nẵng	Toàn tỉnh	95	90	94,7%	82	91,1%	8	8,9%	5	5,3%
105	49	Quảng Nam	1	1	1	100%	1	100%	-	0%	-	0%
106	49	Quảng Nam	2	10	10	100%	10	100%	-	0%	-	0%
107	49	Quảng Nam	3	64	62	96,9%	59	95,2%	3	4,8%	2	3,1%
108	49	Quảng Nam	4	229	223	97,4%	194	87,0%	29	13,0%	6	2,6%
33	49	Quảng Nam	Toàn tỉnh	304	296	97,4%	264	89,2%	32	10,8%	8	2,6%
109	51	Quảng Ngãi	2	8	8	100%	8	100%	-	0%	-	0%
110	51	Quảng Ngãi	3	23	23	100%	22	95,7%	1	4,3%	-	0%
111	51	Quảng Ngãi	4	177	176	99,4%	176	100%	-	0%	1	0,6%
34	51	Quảng Ngãi	Toàn tỉnh	208	207	99,5%	206	99,5%	1	0,5%	1	0,5%
112	52	Bình Định	1	1	1	100%	1	100%	-	0%	-	0%
113	52	Bình Định	2	8	8	100%	8	100%	-	0%	-	0%
114	52	Bình Định	3	28	28	100%	26	92,9%	2	7,1%	-	0%
115	52	Bình Định	4	159	159	100%	159	100%	-	0%	-	0%
35	52	Bình Định	Toàn tỉnh	196	196	100%	194	99,0%	2	1,0%	-	0%
116	54	Phú Yên	2	6	6	100%	6	100%	-	0%	-	0%
117	54	Phú Yên	3	12	12	100%	12	100%	-	0%	-	0%
118	54	Phú Yên	4	101	101	100%	101	100%	-	0%	-	0%
36	54	Phú Yên	Toàn tỉnh	119	119	100%	119	100%	-	0%	-	0%
119	56	Khánh Hòa	2	13	12	92,3%	11	91,7%	1	8,3%	1	7,7%
120	56	Khánh Hòa	3	32	30	93,8%	28	93,3%	2	6,7%	2	6,3%
121	56	Khánh Hòa	4	135	135	100%	121	89,6%	14	10,4%	-	0%
37	56	Khánh Hòa	Toàn tỉnh	180	177	98,3%	160	90,4%	17	9,6%	3	1,7%
122	58	Ninh Thuận	2	5	5	100%	5	100%	-	0%	-	0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
123	58	Ninh Thuận	3	15	15	100%	14	93,3%	1	6,7%	-	0%
124	58	Ninh Thuận	4	59	59	100%	58	98,3%	1	1,7%	-	0%
38	58	Ninh Thuận	Toàn tỉnh	79	79	100%	77	97,5%	2	2,5%	-	0%
125	60	Bình Thuận	2	8	8	100%	8	100%	-	0%	-	0%
126	60	Bình Thuận	3	33	33	100%	24	72,7%	9	27,3%	-	0%
127	60	Bình Thuận	4	94	91	96,8%	76	83,5%	15	16,5%	3	3,2%
39	60	Bình Thuận	Toàn tỉnh	135	132	97,8%	108	81,8%	24	18,2%	3	2,2%
128	62	Kon Tum	2	5	5	100%	5	100%	-	0%	-	0%
129	62	Kon Tum	3	20	20	100%	19	95,0%	1	5,0%	-	0%
130	62	Kon Tum	4	98	98	100%	98	100%	-	0%	-	0%
40	62	Kon Tum	Toàn tỉnh	123	123	100%	122	99,2%	1	0,8%	-	0%
131	64	Gia Lai	2	7	7	100%	3	42,9%	4	57,1%	-	0%
132	64	Gia Lai	3	31	31	100%	20	64,5%	11	35,5%	-	0%
133	64	Gia Lai	4	214	196	91,6%	189	96,4%	7	3,6%	18	8,4%
41	64	Gia Lai	Toàn tỉnh	252	234	92,9%	212	90,6%	22	9,4%	18	7,1%
134	66	Đắk Lắk	2	8	7	87,5%	6	85,7%	1	14,3%	1	12,5%
135	66	Đắk Lắk	3	32	31	96,9%	24	77,4%	7	22,6%	1	3,1%
136	66	Đắk Lắk	4	185	185	100%	176	95,1%	9	4,9%	-	0%
42	66	Đắk Lắk	Toàn tỉnh	225	223	99,1%	206	92,4%	17	7,6%	2	0,9%
137	67	Đắk Nông	2	2	2	100%	2	100%	-	0%	-	0%
138	67	Đắk Nông	3	14	14	100%	12	85,7%	2	14,3%	-	0%
139	67	Đắk Nông	4	70	70	100%	69	98,6%	1	1,4%	-	0%
43	67	Đắk Nông	Toàn tỉnh	86	86	100%	83	96,5%	3	3,5%	-	0%
140	68	Lâm Đồng	2	7	6	85,7%	6	100%	-	0%	1	14,3%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
141	68	Lâm Đồng	3	32	32	100%	25	78,1%	7	21,9%	-	0%
142	68	Lâm Đồng	4	130	130	100%	98	75,4%	32	24,6%	-	0%
44	68	Lâm Đồng	Toàn tỉnh	169	168	99,4%	129	76,8%	39	23,2%	1	0,6%
143	70	Bình Phước	2	4	4	100%	3	75,0%	1	25,0%	-	0%
144	70	Bình Phước	3	41	39	95,1%	27	69,2%	12	30,8%	2	4,9%
145	70	Bình Phước	4	83	71	85,5%	69	97,2%	2	2,8%	12	14,5%
45	70	Bình Phước	Toàn tỉnh	128	114	89,1%	99	86,8%	15	13,2%	14	10,9%
146	72	Tây Ninh	2	4	4	100%	3	75,0%	1	25,0%	-	0%
147	72	Tây Ninh	3	22	20	90,9%	19	95,0%	1	5,0%	2	9,1%
148	72	Tây Ninh	4	93	90	96,8%	63	70,0%	27	30,0%	3	3,2%
46	72	Tây Ninh	Toàn tỉnh	119	114	95,8%	85	74,6%	29	25,4%	5	4,2%
149	74	Bình Dương	2	5	5	100%	5	100%	-	0%	-	0%
150	74	Bình Dương	3	92	87	94,6%	64	73,6%	23	26,4%	5	5,4%
151	74	Bình Dương	4	76	71	93,4%	61	85,9%	10	14,1%	5	6,6%
47	74	Bình Dương	Toàn tỉnh	173	163	94,2%	130	79,8%	33	20,2%	10	5,8%
152	75	Đồng Nai	1	1	1	100%	1	100%	-	0%	-	0%
153	75	Đồng Nai	2	10	10	100%	7	70,0%	3	30,0%	-	0%
154	75	Đồng Nai	3	100	90	90,0%	74	82,2%	16	17,8%	10	10,0%
155	75	Đồng Nai	4	158	138	87,3%	116	84,1%	22	15,9%	20	12,7%
48	75	Đồng Nai	Toàn tỉnh	269	239	88,8%	198	82,8%	41	17,2%	30	11,2%
156	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	2	6	6	100%	4	66,7%	2	33,3%	-	0%
157	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	3	37	37	100%	32	86,5%	5	13,5%	-	0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyến KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
158	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	4	83	74	89,2%	54	73,0%	20	27,0%	9	10,8%
49	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	Toàn tỉnh	126	117	92,9%	90	76,9%	27	23,1%	9	7,1%
159	79	TP Hồ Chí Minh	1	4	4	100%	4	100%	-	0%	-	0%
160	79	TP Hồ Chí Minh	2	41	40	97,6%	30	75,0%	10	25,0%	1	2,4%
161	79	TP Hồ Chí Minh	3	191	167	87,4%	121	72,5%	46	27,5%	24	12,6%
162	79	TP Hồ Chí Minh	4	194	138	71,1%	121	87,7%	17	12,3%	56	28,9%
50	79	TP Hồ Chí Minh	Toàn tỉnh	430	349	81,2%	276	79,1%	73	20,9%	81	18,8%
163	80	Long An	2	4	4	100%	4	100%	-	0%	-	0%
164	80	Long An	3	27	27	100%	23	85,2%	4	14,8%	-	0%
165	80	Long An	4	155	151	97,4%	139	92,1%	12	7,9%	4	2,6%
51	80	Long An	Toàn tỉnh	186	182	97,8%	166	91,2%	16	8,8%	4	2,2%
166	82	Tiền Giang	2	9	9	100%	7	77,8%	2	22,2%	-	0%
167	82	Tiền Giang	3	43	42	97,7%	37	88,1%	5	11,9%	1	2,3%
168	82	Tiền Giang	4	166	165	99,4%	162	98,2%	3	1,8%	1	0,6%
52	82	Tiền Giang	Toàn tỉnh	218	216	99,1%	206	95,4%	10	4,6%	2	0,9%
169	83	Bến Tre	2	6	6	100%	5	83,3%	1	16,7%	-	0%
170	83	Bến Tre	3	17	16	94,1%	15	93,8%	1	6,3%	1	5,9%
171	83	Bến Tre	4	143	143	100%	143	100%	-	0%	-	0%
53	83	Bến Tre	Toàn tỉnh	166	165	99,4%	163	98,8%	2	1,2%	1	0,6%
172	84	Trà Vinh	2	4	4	100%	2	50,0%	2	50,0%	-	0%
173	84	Trà Vinh	3	20	20	100%	17	85,0%	3	15,0%	-	0%
174	84	Trà Vinh	4	88	85	96,6%	83	97,6%	2	2,4%	3	3,4%
54	84	Trà Vinh	Toàn tỉnh	112	109	97,3%	102	93,6%	7	6,4%	3	2,7%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
175	86	Vĩnh Long	2	5	5	100%	5	100%	-	0%	-	0%
176	86	Vĩnh Long	3	18	18	100%	17	94,4%	1	5,6%	-	0%
177	86	Vĩnh Long	4	107	107	100%	106	99,1%	1	0,9%	-	0%
55	86	Vĩnh Long	Toàn tỉnh	130	130	100%	128	98,5%	2	1,5%	-	0%
178	87	Đồng Tháp	2	11	11	100%	10	90,9%	1	9,1%	-	0%
179	87	Đồng Tháp	3	22	22	100%	19	86,4%	3	13,6%	-	0%
180	87	Đồng Tháp	4	145	143	98,6%	142	99,3%	1	0,7%	2	1,4%
56	87	Đồng Tháp	Toàn tỉnh	178	176	98,9%	171	97,2%	5	2,8%	2	1,1%
181	89	An Giang	2	7	7	100%	7	100%	-	0%	-	0%
182	89	An Giang	3	27	27	100%	24	88,9%	3	11,1%	-	0%
183	89	An Giang	4	154	153	99,4%	151	98,7%	2	1,3%	1	0,6%
57	89	An Giang	Toàn tỉnh	188	187	99,5%	182	97,3%	5	2,7%	1	0,5%
184	91	Kiên Giang	2	6	6	100%	6	100%	-	0%	-	0%
185	91	Kiên Giang	3	44	42	95,5%	41	97,6%	1	2,4%	2	4,5%
186	91	Kiên Giang	4	136	135	99,3%	131	97,0%	4	3,0%	1	0,7%
58	91	Kiên Giang	Toàn tỉnh	186	183	98,4%	178	97,3%	5	2,7%	3	1,6%
187	92	Cần Thơ	1	1	1	100%	1	100%	-	0%	-	0%
188	92	Cần Thơ	2	15	15	100%	8	53,3%	7	46,7%	-	0%
189	92	Cần Thơ	3	26	23	88,5%	18	78,3%	5	21,7%	3	11,5%
190	92	Cần Thơ	4	80	69	86,3%	55	79,7%	14	20,3%	11	13,8%
59	92	Cần Thơ	Toàn tỉnh	122	108	88,5%	82	75,9%	26	24,1%	14	11,5%
191	93	Hậu Giang	2	4	4	100%	4	100%	-	0%	-	0%
192	93	Hậu Giang	3	19	18	94,7%	18	100%	-	0%	1	5,3%
193	93	Hậu Giang	4	72	72	100%	70	97,2%	2	2,8%	-	0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
60	93	Hậu Giang	Toàn tỉnh	95	94	98,9%	92	97,9%	2	2,1%	1	1,1%
194	94	Sóc Trăng	2	4	4	100%	4	100%	-	0%	-	0%
195	94	Sóc Trăng	3	25	24	96,0%	24	100%	-	0%	1	4,0%
196	94	Sóc Trăng	4	110	110	100%	109	99,1%	1	0,9%	-	0%
61	94	Sóc Trăng	Toàn tỉnh	139	138	99,3%	137	99,3%	1	0,7%	1	0,7%
197	95	Bạc Liêu	2	4	4	100%	4	100%	-	0%	-	0%
198	95	Bạc Liêu	3	16	15	93,8%	15	100%	-	0%	1	6,3%
199	95	Bạc Liêu	4	61	61	100%	61	100%	-	0%	-	0%
62	95	Bạc Liêu	Toàn tỉnh	81	80	98,8%	80	100%	-	0%	1	1,2%
200	96	Cà Mau	2	6	6	100%	6	100%	-	0%	-	0%
201	96	Cà Mau	3	39	36	92,3%	34	94,4%	2	5,6%	3	7,7%
202	96	Cà Mau	4	81	78	96,3%	78	100%	-	0%	3	3,7%
63	96	Cà Mau	Toàn tỉnh	126	120	95,2%	118	98,3%	2	1,7%	6	4,8%